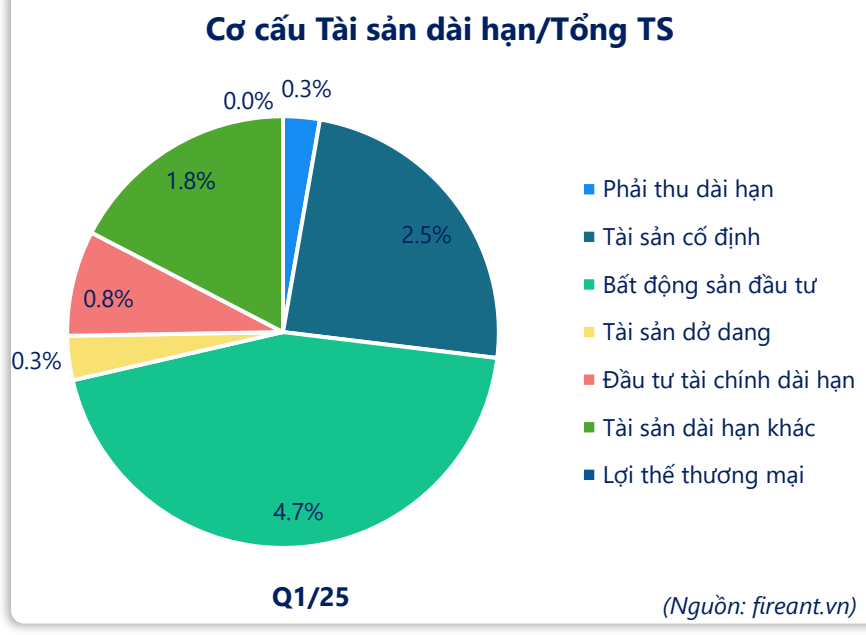
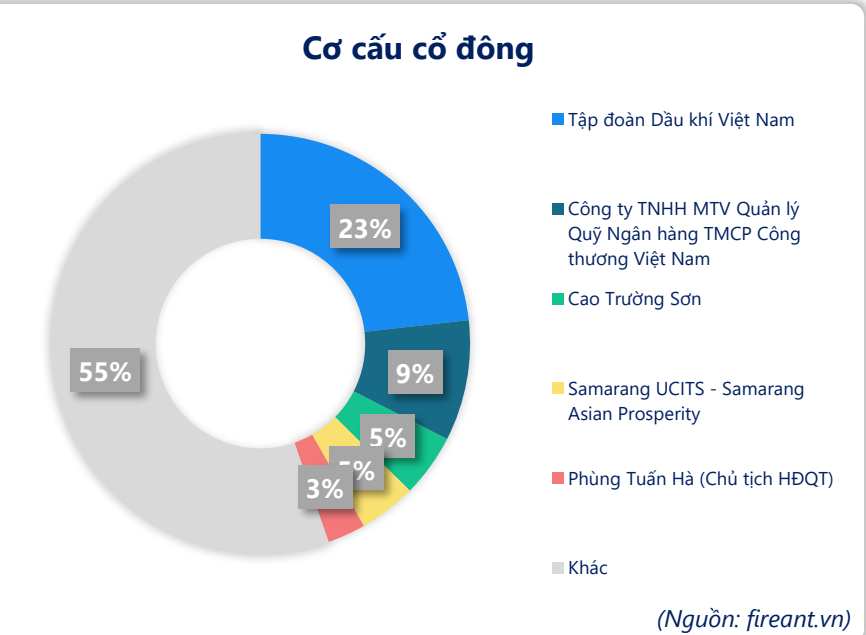
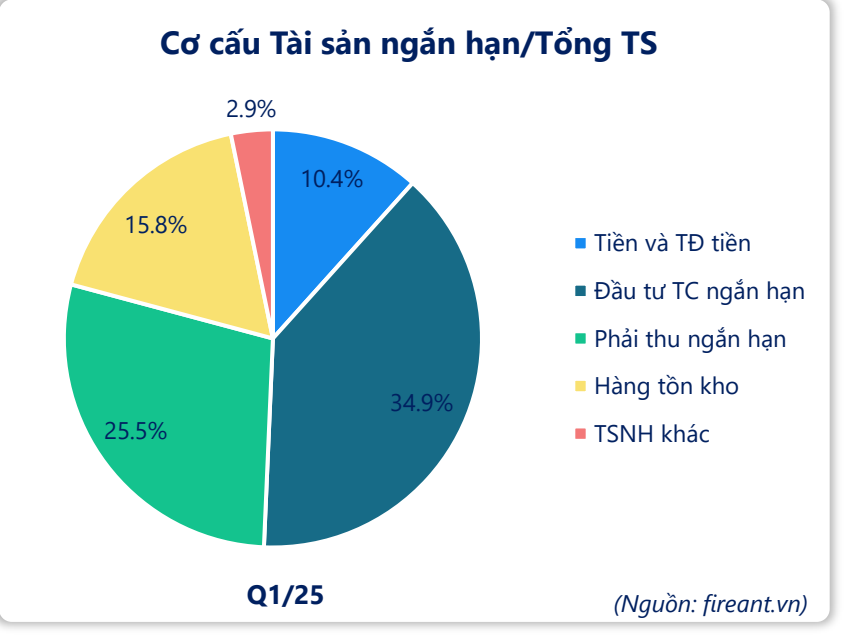
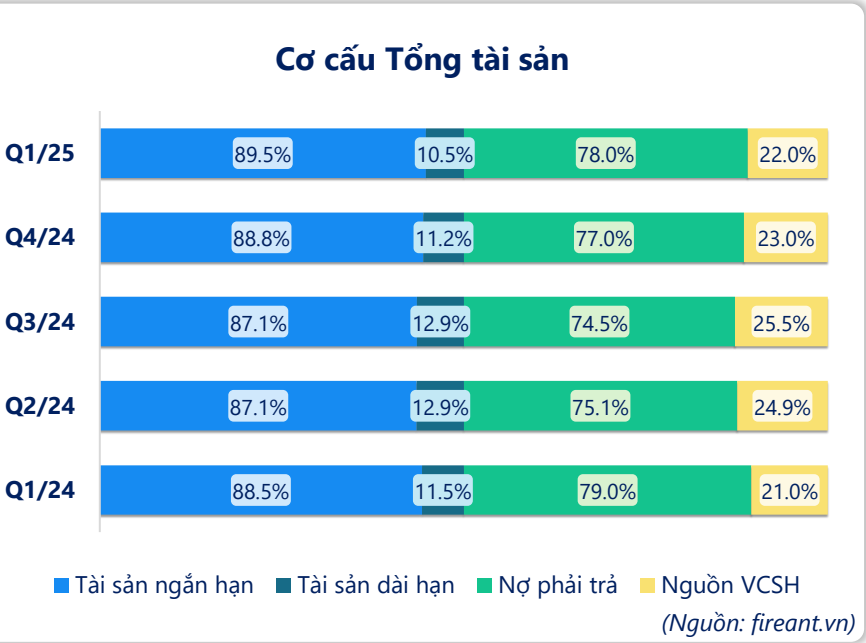
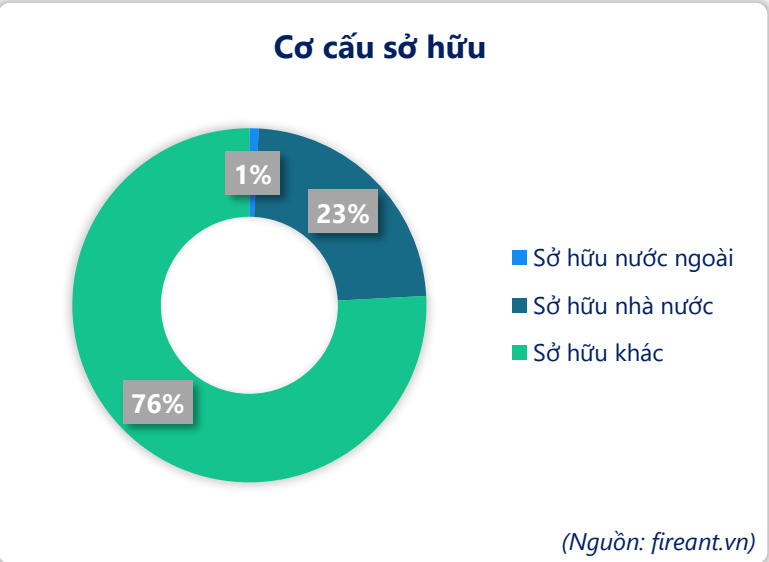
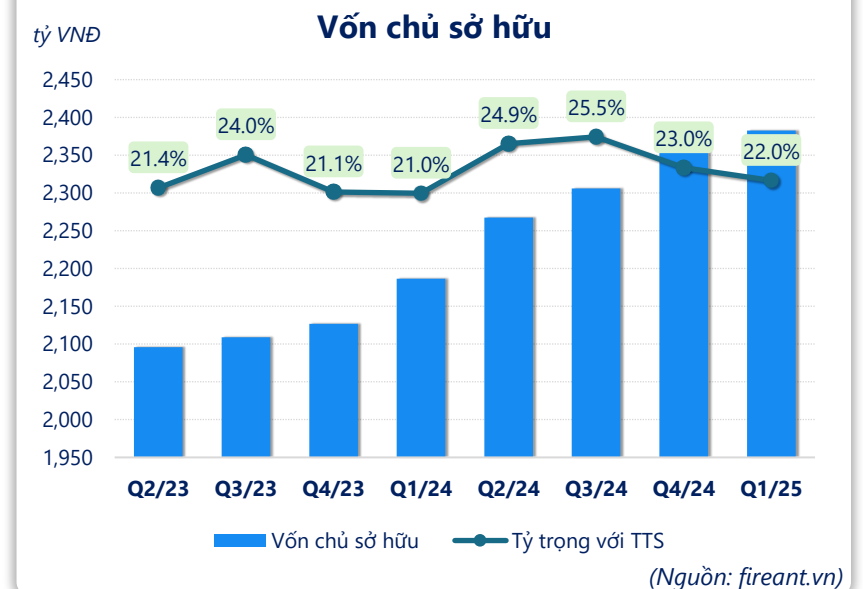
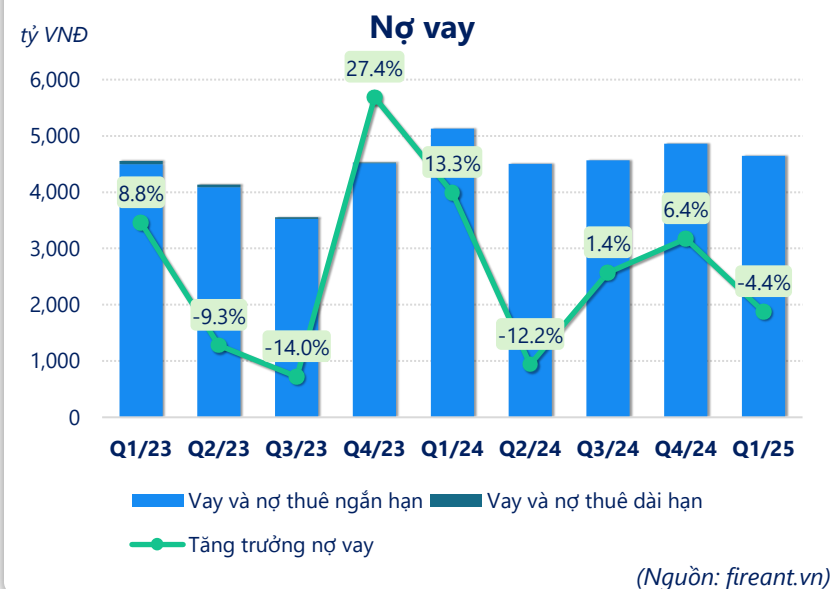
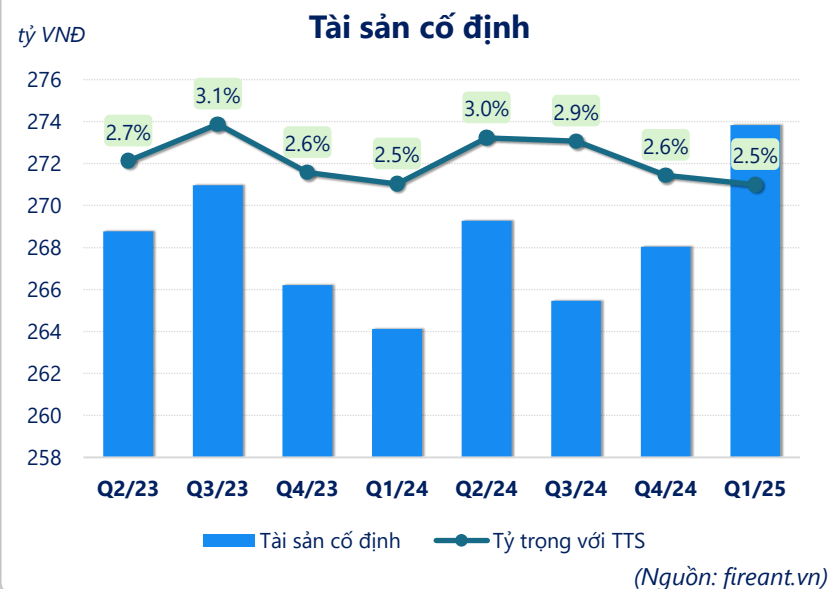
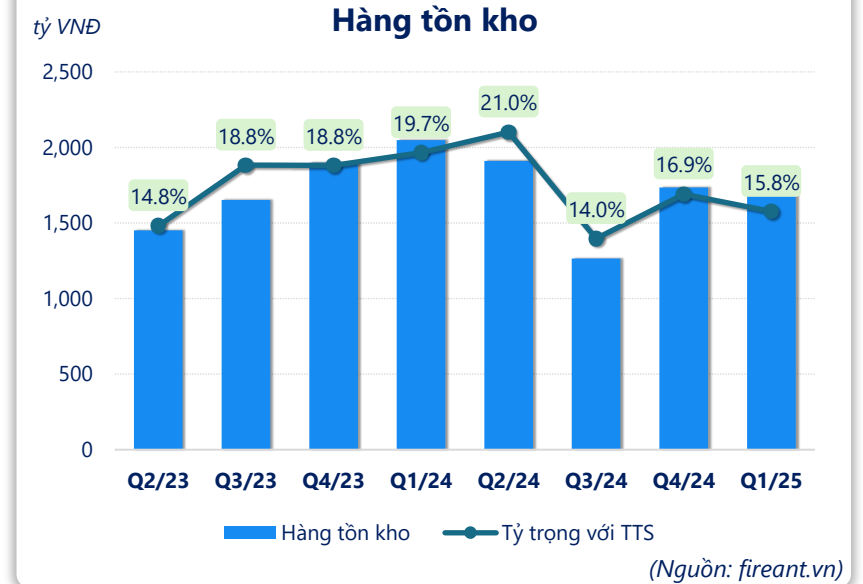
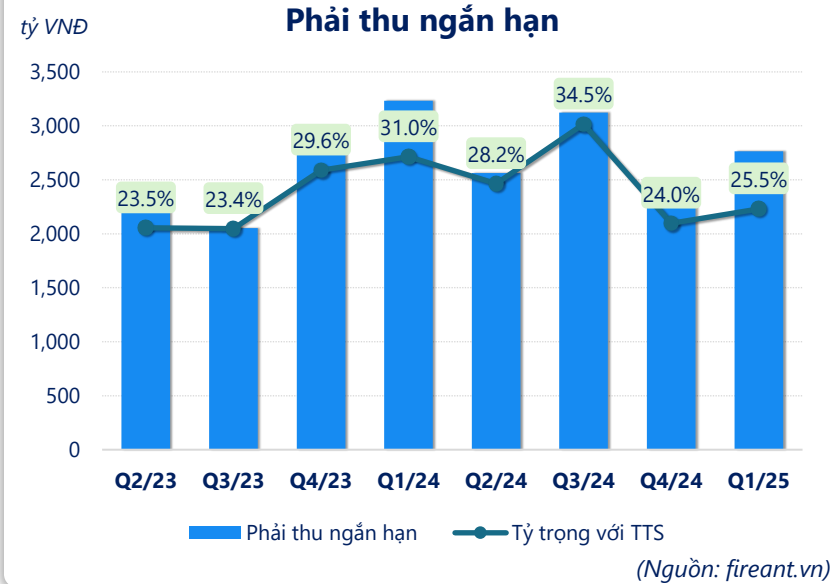
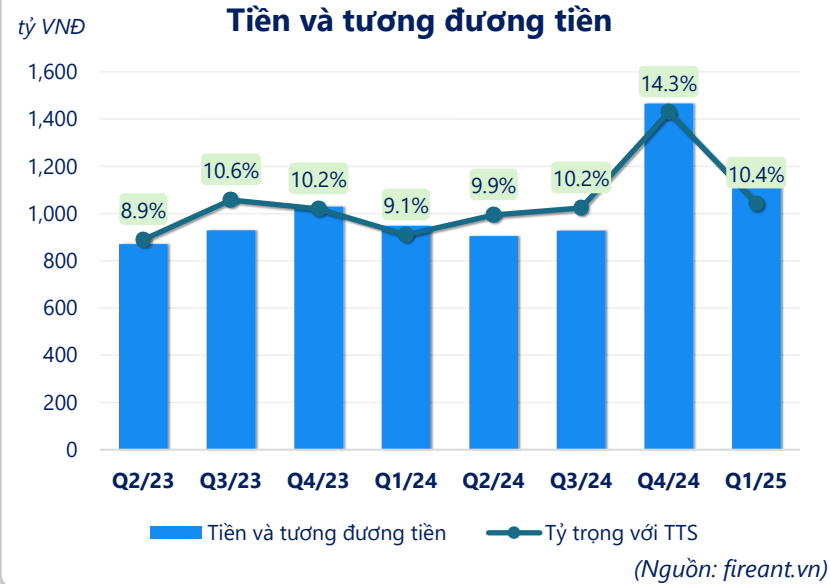
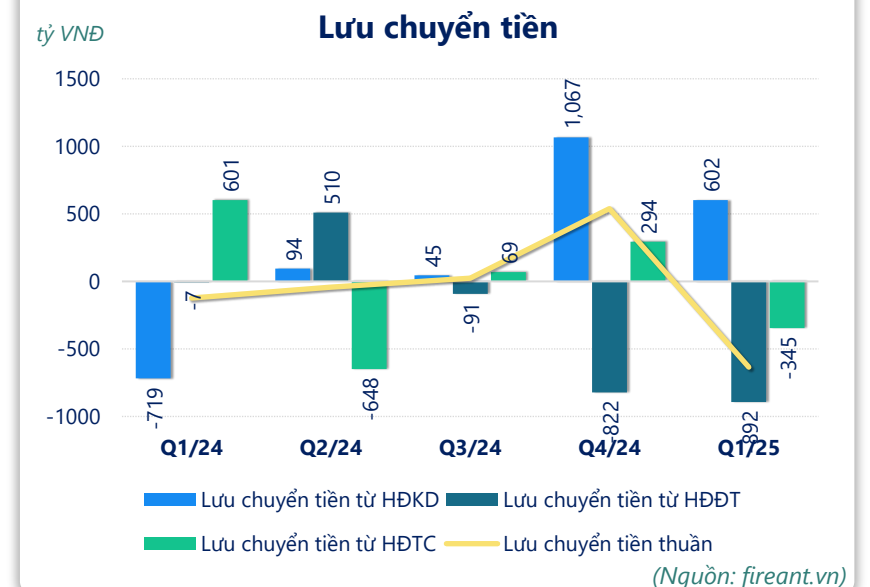
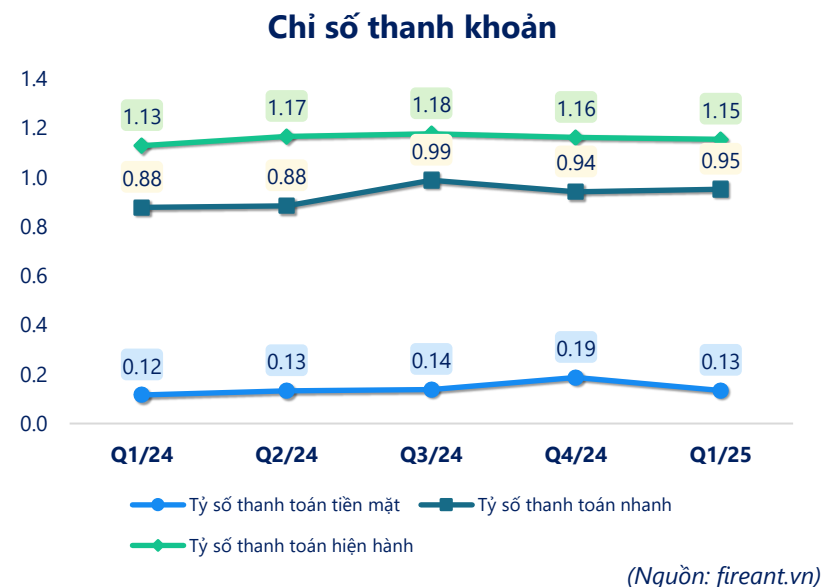
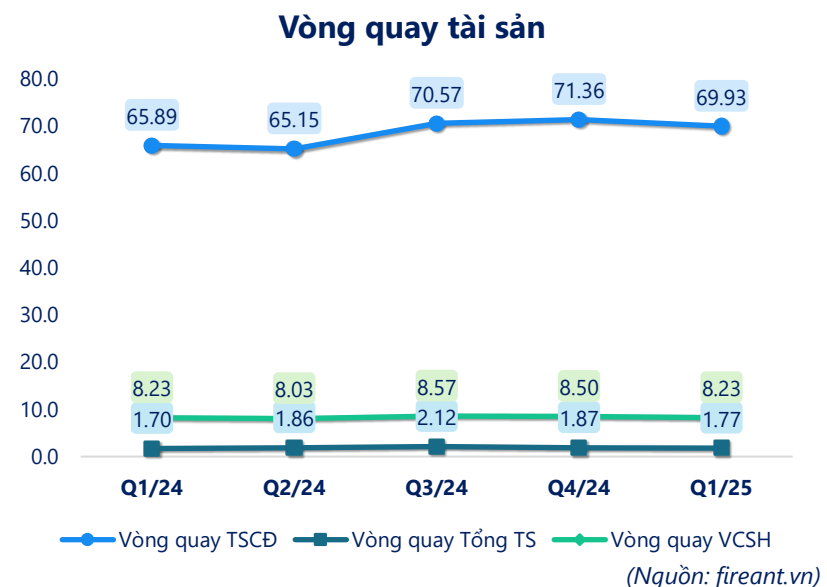
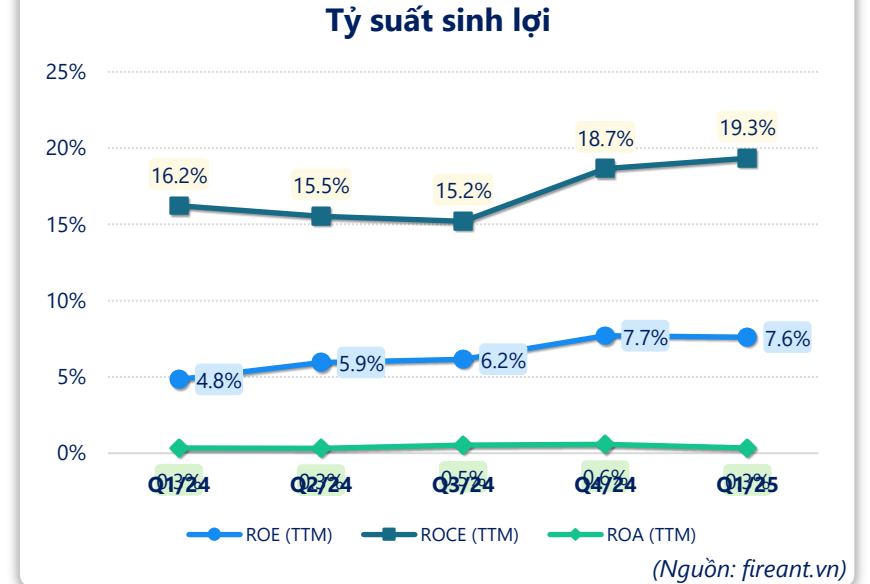
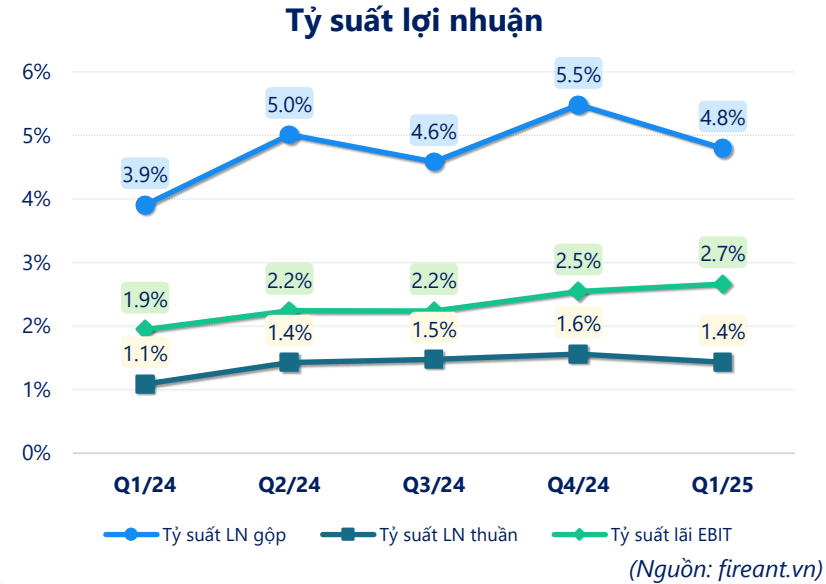
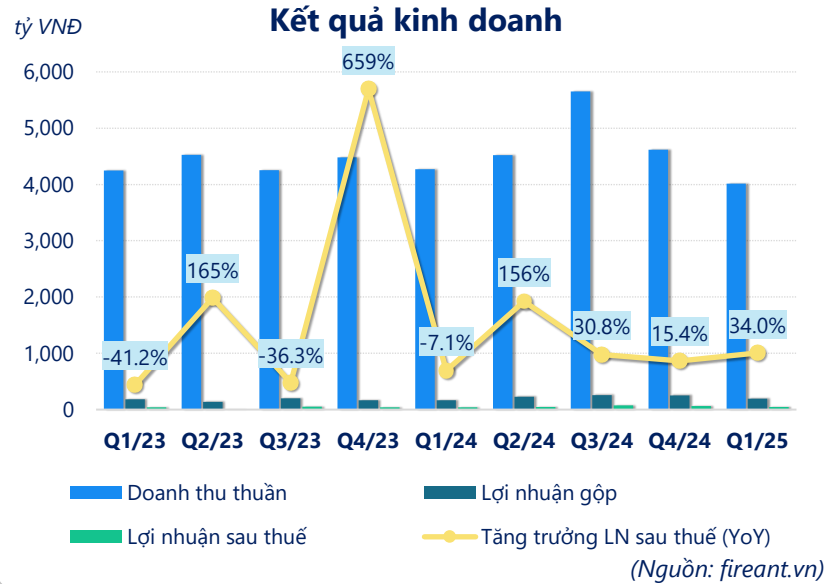


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,700
SL cổ phiếu LH		106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)		603,660
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,316
P/E		13.3
EPS		1,628

	YTD	1T	3T	6T
PET	-14.2%	-10.1%	-16.5%	-19.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,835	10,165	6.6%
Tài sản ngắn hạn	9,702	9,021	7.5%
Tiền và tương đương tiền	1,131	1,766	-35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,786	2,856	32.6%
Phải thu ngắn hạn	2,763	2,387	15.7%
Hàng tồn kho	1,708	1,718	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	314	294	6.6%
Tài sản dài hạn	1,133	1,144	-1.0%
Phải thu dài hạn	31.1	29.4	5.6%
Tài sản cố định	274	269	2.0%
Bất động sản đầu tư	504	514	-1.9%
Tài sản dở dang	37.5	37.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.4	89.8	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	197	205	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,452	7,827	8.0%
Nợ ngắn hạn	8,402	7,800	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,648	4,980	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,868	2,220	-15.9%
Nợ dài hạn	49.9	27.1	83.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,382	2,338	1.9%
Vốn chủ sở hữu	2,382	2,338	1.9%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	4,269	4,522	5,653	4,617	4,017
Giá vốn hàng bán	4,102	4,296	5,394	4,364	3,824
Lợi nhuận gộp	167	227	259	253	193
Doanh thu HĐTC	32.0	45.2	60.5	45.7	57.7
Chi phí TC	31.8	51.9	39.8	47.2	46.2
Chi phí lãi vay	30.3	40.1	34.9	39.7	46.3
LN trong công ty LKLD	0	-8.33	0	-0.07	0
Chi phí bán hàng	82.4	97.9	138	104	92.8
Chi phí QLDN	38.2	49.1	58.7	75.6	53.8
LN thuần từ HĐKD	46.5	64.5	83.4	72.0	57.6
Lợi nhuận khác	6.28	-3.22	8.29	5.89	2.99
LN trước thuế	52.8	61.3	91.7	77.9	60.6
Lợi nhuận sau thuế	39.4	44.7	74.5	61.7	44.7
LNST của CĐ cty mẹ	35.1	30.4	47.9	59.3	36.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-719	93.7	45.4	1,067	602
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.83	510	-91.3	-822	-892
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	601	-648	68.8	294	-345
Tiền đầu kỳ	1,072	948	905	928	1,766
Lưu chuyển tiền thuần	-124	-43.8	22.9	538	-635
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	948	905	928	1,466	1,131

(Nguồn: fireant.vn)